TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày: 31-01-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Cường
2. Ông Châu Thanh Tân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Chí H**, sinh năm 1957. Nơi cư trú: phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn: Chị **Trần Thị Ngọc H1**; địa chỉ: phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2022, cùng các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Chí H trình bày:

Ông và chị H1 quen biết nhau, chị H1 hỏi mượn tiền của ông nhưng ông không có tiền mặt nên ông tự nguyện giao chị H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 192, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.959,3m^2 do Nguyễn Chí H đứng tên để chị H1 đi vay tiền.

Chị H1 vay của bà Phùng Thị Thanh T 350.000.000đ nhưng không làm hợp đồng vay mà chị H1 yêu cầu ông với bà T ký với nhau hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 21/10/2019 đối với thửa B do ông đứng tên. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Thị M, thỏa thuận trong một tháng sẽ chuộc lại nếu quá một tháng chị H1 không chuộc lại thì ông phải làm thủ

tục sang tên thửa đất 192 cho bà T. Chị H1 nhận tiền của bà T, ông hoàn toàn không nhận khoản tiền nào. Hơn nửa tháng kể từ ngày vay tiền của bà T, chị H1 báo với ông không còn khả năng trả lãi và yêu cầu ông thế chấp thửa đất B để vay tiền Ngân hàng vì lãi suất thấp hơn vay của bà T. Ông sợ mất đất nên đồng ý theo đề nghị của chị H1.

Ông đến ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí M – chi nhánh Vĩnh Long (theo sự giới thiệu của H1) thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B ngày 29/9/2015 để vay 300.000.000đ dùm chị H1 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/19CNVL/HĐTD ngày 06/11/2019. Khi được Ngân hàng giải ngân, ông giao toàn bộ tiền vay cho chị H1 nhận tại Ngân hàng, có bà T cùng đi theo và chứng kiến ông giao tiền cho H1. Nhận tiền xong chị H1 trả cho bà T, bà T trả lại ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B ngày 29/9/2015 để ông nộp vào thế chấp cho Ngân hàng. Chị H1 thỏa thuận với ông, chị H1 sẽ đóng lãi và trả gốc cho Ngân hàng đối với số tiền 300.000.000đ ông vay dùm chị H1.

Ông cho chị H1 mượn giấy chứng nhận, mượn tiền đều không làm biên nhận, ban đầu chỉ thỏa thuận miệng nhưng khi các con của ông biết không đồng ý nên ông và chị H1 đã đến Văn phòng công chứng Trần Thị M lập hợp đồng vay nợ ngày 20/4/2020 để hợp thức hóa nhưng thực tế ông giao 300.000.000đ cho chị H1 mượn vào ngày 06/11/2019.

Nay ông yêu cầu cá nhân chị H1 trả ông nợ gốc 300.000.000đ và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/4/2020 đến khi nào chị H1 trả xong nợ cho ông. Ngoài ra, không còn trình bày gì thêm.

Đối với bị đơn Trần Thị Ngọc H1: Chị H1 đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải (lần 01 ngày 29/8/2022, lần 02 ngày 20/9/2022) nhưng bị đơn không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên không công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chị H1 trả nguyên đơn tổng cộng: 399.000.000đ (trong đó: Nợ gốc: 300.000.000đ và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 20/4/2020 đến khi xử sơ thẩm là 02 năm 09 tháng 11 ngày (tính tròn 02 năm 09 tháng) bằng số tiền 99.000.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả đến khi chị H1 trả xong nợ gốc, không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên đề nghị xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Trần Thị Ngọc H1 trả nguyên đơn tổng cộng 399.000.000đ (Nợ gốc 300.000.000đ và lãi 99.000.000đ); Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 19.950.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông H khởi kiện yêu cầu chị H1 trả ông tiền vay vì cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm nên được quyền khởi kiện. Bị đơn cư trú tại thành phố Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Xét thấy, ngày 20/4/2020, chị H1 vay tiền của nguyên đơn và hai bên đã xác lập Hợp đồng vay nợ cùng ngày được công chứng tại Phòng công chứng Trần Thị M, địa chỉ cư trú của chị H1 thể hiện trên Hợp đồng là phường TA, thành phố V.

Theo xác nhận của Công an phường T ngày 16/11/2022, bị đơn Trần Thị Ngọc H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường TA, thành phố V; nhưng từ năm 2021 đến nay chị H1 không còn sinh sống tại số nhà A, chị H1 đi đâu không rõ. Như vậy chị H1 thuộc trường hợp người bị kiện thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cứ trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục xét xử và giấy triệu tập tham dự phiên tòa (lần 01 vào ngày 30/12/2022, lần 02 ngày 31/01/2023) bằng hình thức niêm yết nhưng bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không lý do nên xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Ông H yêu cầu cá nhân chị H1 trả ông nợ gốc 300.000.000đ.

Xét thấy, mặc dù suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn không tham dự các phiên họp, phiên hòa giải cũng không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng căn cứ Hợp đồng vay nợ ngày 20/4/2020 được công chứng tại Văn phòng công chứng Trần Thị M do nguyên đơn xuất trình đã đủ cơ sở xác định chị H1 có vay của ông H 300.000.000đ là có thật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn nợ gốc 300.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Căn cứ mục số 5 và 6, phần II của Hợp đồng vay nợ ngày 20/4/2020 có ghi nhận: Thời hạn vay từ ngày 20/4/2020 đến 30/7/2020 và Lãi suất do hai bên tự thỏa thuận, nhưng không được vượt quá quy định của pháp luật, nên đủ căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn.

Từ ngày xác lập hợp đồng vay đến nay bị đơn chưa thanh toán nợ gốc và lãi cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả bằng 1%tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1

Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về lãi chậm trả.

Buộc bị đơn trả lãi chậm trả từ ngày 20/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/01/2023) là 02 năm 09 tháng 11 ngày (tính tròn 02 năm 09 tháng). Cụ thể: 300.000.000đ x 1%/tháng x 02 năm 09 tháng = 99.000.000đ. Tổng cộng chị H1 phải trả vốn gốc và lãi cho ông H là 399.000.000đ.

Nguyên đơn không yêu cầu lãi suất quá hạn trên vốn vay theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Chị Trần Thị Ngọc H1 phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm 19.950.000đ. (cách tính 399.000.000đ x 5% = 19.950.000đ).

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Như phân tích trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Chí H.

Buộc chị Trần Thị Ngọc H1 phải trả ông Nguyễn Chí H 399.000.000đ (ba trăm chín mươi chín triệu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 300.000.000đ và lãi 99.000.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị Ngọc H1 phải nộp 19.950.0000đ (mười chín triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

Đặng Thị Mỹ Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

…….

……

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

…….

……

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

Đặng Thị Mỹ Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

…….

……

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

Đặng Thị Mỹ Thuận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

Đặng Thị Mỹ Thuận